VUS Anh Văn Hội Việt Mỹ

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

BÀI TẬP KẾT HỢP THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN VÀ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN

Mục tiêu: Phân biệt bối cảnh và sự kiện xen ngang; hành động song song; when/while; tường thuật trình tự; đọc hiểu tình huống.

Nguồn tham khảo:

- **NXB Giáo dục Việt Nam:** *Tiếng Anh 10 – Global Success*, Unit 4: *For a Better Community*, phần Language – Grammar (*Past Simple and Past Continuous with when/while*).
- **British Council – LearnEnglish:** Past continuous and past simple – Kiến thức về cách kết hợp hai thì để diễn tả hành động đang diễn ra, sự kiện xen ngang và mối quan hệ thời gian.
- **British Council – LearnEnglish:** Past continuous – Cách dùng quá khứ tiếp diễn và những lưu ý đối với động từ chỉ trạng thái.

Lưu ý về tài liệu:

- Đây là **tài liệu luyện tập bổ trợ, không phải đề kiểm tra hoặc tài liệu chính thức** của Bộ GD&ĐT hay NXB Giáo dục Việt Nam.
- Bộ **180 câu bài tập** được tự biên soạn nhằm củng cố và mở rộng kiến thức về cách kết hợp Past Simple và Past Continuous, đặc biệt là các cấu trúc với *when/while*.
- Các câu hỏi không được sao chép nguyên văn từ sách giáo khoa hoặc những nguồn tham khảo nêu trên.
- Với bài tập nối câu, viết lại câu hoặc chia động từ theo ngữ cảnh, đáp án được đưa ra là phương án tham khảo. Có thể chấp nhận những cách diễn đạt khác nếu đúng ngữ pháp, phù hợp ngữ cảnh và giữ nguyên ý nghĩa.

Mục lục:

PHẦN A - BÀI TẬP **3**

Bài 1. Hành động đang diễn ra và sự kiện xen ngang (20 câu) 3

Bài 2. Hai hành động đang diễn ra song song (20 câu) 3

Bài 3. Thì phù hợp trong bối cảnh kể chuyện (20 câu) 4

Bài 4. Nối hai câu bằng while (20 câu) 5

Bài 5. Viết lại câu dùng when (20 câu) 5

Bài 6. Hoàn thành hội thoại bằng hai dạng quá khứ (20 câu) 6

Bài 7. Điền từ vào 5 đoạn văn ngắn (20 câu) 7

Bài 8. Tìm và sửa lỗi trong câu có when/while (20 câu) 8

Bài 9. Đọc mốc thời gian và chia thì (20 câu) 8

PHẦN B - ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH **11**

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

PHẦN A - BÀI TẬP

Bài 1. Hành động đang diễn ra và sự kiện xen ngang (20 câu)

Chia hai động từ trong ngoặc. Hành động dài là bối cảnh; hành động ngắn xảy ra xen vào.

161. I ___ (review) my notes when the fire alarm ___ (ring).

162. Mai ___ (cycle) to school when she ___ (see) a lost puppy.

163. The children ___ (play) chess when their father ___ (arrive).

164. The cook ___ (prepare) lunch when the power ___ (go) off.

165. We ___ (walk) across the square when it ___ (start) to rain.

166. The nurse ___ (check) the patient's temperature when the doctor ___ (enter).

167. The students ___ (paint) a poster when the bell ___ (ring).

168. My brother ___ (carry) a box when he ___ (drop) his keys.

169. They ___ (listen) to a podcast when the internet ___ (stop) working.

170. Ms Hoa ___ (explain) a rule when a student ___ (raise) his hand.

171. We ___ (watch) the sunset when a boat ___ (appear).

172. The gardener ___ (water) the flowers when a neighbour ___ (call) him.

173. I ___ (write) my essay when the computer ___ (freeze).

174. The visitors ___ (explore) the cave when the guide ___ (ask) them to stop.

175. My grandmother ___ (knit) a scarf when her phone ___ (ring).

176. The workers ___ (repair) the road when the storm ___ (begin).

177. Lan ___ (practise) the piano when her cousin ___ (knock) on the door.

178. We ___ (eat) breakfast when we ___ (hear) a loud noise outside.

179. The photographer ___ (take) pictures when a bird ___ (land) nearby.

180. The train ___ (move) slowly when the driver ___ (notice) an obstacle.

Bài 2. Hai hành động đang diễn ra song song (20 câu)

Chia hai động từ ở dạng phù hợp. Hai hoạt động cùng đang diễn ra trong khoảng thời gian được nhắc đến.

181. While Mum ___ (cook), Dad ___ (set) the table.

182. While the dancers ___ (rehearse), the technicians ___ (test) the lights.

183. I ___ (take) notes while my partner ___ (present) our findings.

184. While we ___ (collect) plastic bottles, another group ___ (sort) paper.

185. My brother ___ (paint) a picture while I ___ (write) a story.

186. While the rain ___ (fall), the children ___ (play) board games indoors.

187. The chef ___ (slice) vegetables while the assistant ___ (wash) the dishes.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

188. While the teacher ___ (speak), the students ___ (listen) carefully.

189. I ___ (search) for sources while Hoa ___ (design) the slides.

190. While Dad ___ (wash) the car, I ___ (sweep) the driveway.

191. The volunteers ___ (serve) meals while the children ___ (draw) pictures.

192. While Lan ___ (study), her sister ___ (practise) the violin.

193. The musicians ___ (perform) while the audience ___ (wave) their hands.

194. While the guide ___ (describe) the temple, tourists ___ (take) notes.

195. My cousins ___ (decorate) the hall while we ___ (prepare) snacks.

196. While the librarian ___ (arrange) books, students ___ (read) quietly.

197. The farmers ___ (harvest) rice while their neighbours ___ (load) the carts.

198. While my grandfather ___ (tell) a story, we ___ (sit) around him.

199. The designers ___ (draw) sketches while the engineers ___ (measure) the room.

200. While I ___ (water) the plants, my brother ___ (feed) the dog.

Bài 3. Thì phù hợp trong bối cảnh kể chuyện (20 câu)

Chia hai động từ theo ý nghĩa. Chú ý trật tự sự kiện và việc dùng động từ chỉ trạng thái.

201. As we ___ (wait) outside the museum, we ___ (notice) a familiar face.

202. The coach ___ (give) instructions when the match ___ (start).

203. I ___ (not hear) the announcement because I ___ (talk) to my friend.

204. While the students ___ (discuss) the plan, their teacher ___ (write) ideas on the board.

205. The bus ___ (break) down while we ___ (travel) to Da Nang.

206. Hoa ___ (recognise) the song as soon as the band ___ (begin) to play.

207. While I ___ (look) for my glasses, I suddenly ___ (remember) where I had put them.

208. The lights ___ (go) out as the speaker ___ (show) the final slide.

209. My parents ___ (arrive) while we ___ (decorate) the cake.

210. I ___ (not know) the answer when the teacher ___ (ask) me.

211. The road ___ (be) slippery because it ___ (rain) at that time.

212. As the children ___ (cross) the street, a driver ___ (stop) to let them pass.

213. I ___ (see) my neighbour while I ___ (shop) for groceries.

214. They ___ (not understand) the instructions, so the guide ___ (repeat) them.

215. While my friends ___ (prepare) the stage, I ___ (check) the microphone.

216. The wind ___ (blow) strongly when a branch ___ (fall) onto the road.

217. The athlete ___ (hurt) her ankle while she ___ (run) around the track.

218. When I ___ (reach) the door, the dog ___ (sleep) nearby.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

219. I ___ (believe) him because he ___ (tell) me the truth.

220. The guests ___ (chat) when the host ___ (announce) the results.

Bài 4. Nối hai câu bằng while (20 câu)

Dùng while nối hai câu thành một câu. Giữ ý nghĩa hai hành động đang diễn ra cùng lúc.

221. Mum was preparing lunch. Dad was washing the vegetables.

222. Hoa was reading the instructions. I was assembling the model.

223. The teacher was checking essays. The students were working in pairs.

224. I was washing the dishes. My sister was wiping the table.

225. The tourists were taking photos. The guide was explaining the history.

226. The band was playing. The audience was clapping to the music.

227. We were walking along the beach. The sun was setting.

228. The coach was demonstrating the move. The players were watching closely.

229. The shop assistants were arranging products. The manager was checking the stock.

230. I was practising pronunciation. My friend was recording the audio.

231. The children were painting pictures. Their parents were preparing snacks.

232. The rain was falling. We were planning the next day's trip.

233. The volunteers were collecting rubbish. Others were planting trees.

234. The scientist was taking measurements. Her assistant was recording the results.

235. My brother was vacuuming the floor. I was dusting the shelves.

236. The presenter was speaking. The camera crew was filming.

237. The children were rehearsing the play. Their teacher was preparing the costumes.

238. I was drawing the graph. Nam was calculating the figures.

239. The farmers were picking fruit. Their neighbours were packing boxes.

240. Our class was designing a poster. Another class was creating a video.

Bài 5. Viết lại câu dùng when (20 câu)

Nối hai câu bằng when; nhấn mạnh việc một sự kiện ngắn xảy ra trong lúc hành động khác đang diễn ra.

241. I was doing the washing-up. The doorbell rang.

242. We were taking a class photo. A bird flew past the camera.

243. The chef was adding salt. The customer called him.

244. The visitors were entering the museum. The alarm sounded.

245. My sister was taking an online test. The internet connection failed.

246. The actors were rehearsing. The director arrived.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

247. I was feeding the chickens. It began to rain.

248. The students were cleaning the garden. They found a lost key.

249. The driver was checking the tyres. His phone rang.

250. We were searching for the campsite. We saw a wooden sign.

251. Lan was writing the title. The pencil broke.

252. The athletes were warming up. The whistle blew.

253. My father was fixing the gate. A neighbour offered help.

254. The children were drawing with chalk. The rain started.

255. I was packing my suitcase. I found my old camera.

256. They were filming a documentary. The battery ran out.

257. The teacher was showing a diagram. The projector stopped working.

258. I was looking through my notes. My friend asked a question.

259. The gardeners were planting roses. The school bell rang.

260. The volunteers were unloading supplies. The truck driver returned.

Bài 6. Hoàn thành hội thoại bằng hai dạng quá khứ (20 câu)

Điền dạng đúng của động từ trong ngoặc. Căn cứ câu hỏi và câu trả lời để xác định bối cảnh/sự kiện.

261. A: What ___ you ___ (do) when I called? B: I ___ (prepare) lunch.

262. A: Why ___ you ___ (miss) the bus? B: I ___ (look) for my school card.

263. A: What ___ Lan ___ (read) when you entered? B: She ___ (read) a novel.

264. A: Who ___ (knock) while you ___ (study)? B: The delivery driver.

265. A: Where ___ the children ___ (play) when the rain started? B: They ___ (play) in the garden.

266. A: ___ your parents ___ (watch) television when you got home? B: No, they ___ (cook) dinner.

267. A: What ___ (happen) while you ___ (cycle)? B: My chain broke.

268. A: Why ___ Hoa ___ (stop) writing? B: Her pen ___ (run) out of ink.

269. A: What ___ the teacher ___ (explain) when the bell rang? B: The homework.

270. A: ___ you ___ (hear) the alarm while you ___ (sleep)? B: Yes, I did.

271. A: Who ___ (arrive) while Dad ___ (repair) the sink? B: Uncle Nam.

272. A: Why ___ they ___ (laugh) when we entered? B: They ___ (watch) a comedy.

273. A: What ___ she ___ (carry) when she slipped? B: A box of books.

274. A: ___ it ___ (rain) when the game began? B: Yes, it ___ (rain) heavily.

275. A: Who ___ (call) while you ___ (have) dinner? B: My cousin.

276. A: ___ the volunteers ___ (work) when the organiser arrived? B: Yes, they ___.

277. A: What ___ you ___ (see) while you ___ (walk) home? B: A beautiful rainbow.

278. A: Why ___ the lights ___ (go) out? B: There ___ (be) a power cut.

279. A: ___ Mai ___ (use) her phone when you met her? B: No, she ___ (talk) to a friend.

280. A: What ___ your team ___ (do) when the teacher arrived? B: We ___ (practise) our presentation.

Bài 7. Điền từ vào 5 đoạn văn ngắn (20 câu)

Đọc từng đoạn, chia 4 động từ trong ngoặc. Mỗi chỗ trống được tính là 1 câu, đánh số riêng.

Last Friday, our class (a) ___ (walk) to the library when a sudden storm (b) ___ (begin). While we (c) ___ (wait) under a roof, our teacher (d) ___ (call) the school bus.

281. Điền chỗ trống (a).

282. Điền chỗ trống (b).

283. Điền chỗ trống (c).

284. Điền chỗ trống (d).

At the community centre, I (a) ___ (sort) donated books while Lan (b) ___ (write) labels. We (c) ___ (finish) our work at noon and (d) ___ (leave) together.

285. Điền chỗ trống (a).

286. Điền chỗ trống (b).

287. Điền chỗ trống (c).

288. Điền chỗ trống (d).

Yesterday evening, my father (a) ___ (cook) while I (b) ___ (set) the table. Suddenly, the cat (c) ___ (jump) onto the chair, so we (d) ___ (close) the kitchen door.

289. Điền chỗ trống (a).

290. Điền chỗ trống (b).

291. Điền chỗ trống (c).

292. Điền chỗ trống (d).

Our school band (a) ___ (rehearse) when the music teacher (b) ___ (enter). She (c) ___ (listen) for a few minutes and then (d) ___ (give) us advice.

293. Điền chỗ trống (a).

294. Điền chỗ trống (b).

295. Điền chỗ trống (c).

296. Điền chỗ trống (d).

While the students (a) ___ (explore) the history museum, a guide (b) ___ (explain) the exhibits. The students (c) ___ (ask) several questions before they (d) ___ (return) to school.

297. Điền chỗ trống (a).

298. Điền chỗ trống (b).

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

299. Điền chỗ trống (c).

300. Điền chỗ trống (d).

Bài 8. Tìm và sửa lỗi trong câu có when/while (20 câu)

Mỗi câu chỉ có một lỗi về dạng động từ, trợ động từ, hòa hợp hoặc chính tả. Sửa đúng phần sai.

301. While I was cook dinner, the phone rang.

302. We were walking home when it suddenly was start to rain.

303. She was studying when her friends was arriving.

304. The boys was playing while the girls were reading.

305. My father repaired the car while I was clean the garage.

306. I didn't heard the bell because I was listening to music.

307. When the teacher came in, the children was talking.

308. We were having breakfast when the doorbell was ring.

309. While Mai was writing, her brother were drawing.

310. The baby slept when the alarm suddenly rang, so it woke up.

311. They were studying when the power go out.

312. While I was swim, my sister was sitting by the pool.

313. He was riding his bike when he fall off.

314. I was knowing the answer when she asked me.

315. While the guests were talking, the host was prepare snacks.

316. She was taking photos when her camera stoped working.

317. When I opened the door, the dog were sleeping.

318. We were waiting for the bus when we see our teacher.

319. The children were runing around when Dad arrived.

320. While my mother was reading, I was writting a letter.

Bài 9. Đọc mốc thời gian và chia thì (20 câu)

Dữ kiện mô tả thời điểm bắt đầu/kết thúc; dùng Past Continuous cho quá trình đang diễn ra tại mốc xen ngang, Past Simple cho sự kiện xảy ra.

321. I started reading at 7:00. The phone rang at 7:10. I stopped reading at 7:30.

→ I ___ (read) when the phone ___ (ring).

322. They began cleaning at 9:00. The headteacher arrived at 9:20. They finished at 10:00.

→ They ___ (clean) when the headteacher ___ (arrive).

323. Lan began cooking at 5:30. The lights went out at 5:45. She finished at 6:15.

→ Lan ___ (cook) when the lights ___ (go) out.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

324. We started walking at 3:00. It began to rain at 3:15. We reached home at 4:00.

→ We ___ (walk) when it ___ (begin) to rain.

325. The class started the quiz at 8:10. The bell rang at 8:25. The quiz ended at 8:40.

→ The students ___ (take) the quiz when the bell ___ (ring).

326. Mum started ironing at 7:00. I returned at 7:20. She finished at 7:45.

→ Mum ___ (iron) when I ___ (return).

327. The workers started painting at 10:00. The manager visited at 10:30. They finished at noon.

→ The workers ___ (paint) when the manager ___ (visit).

328. The dog began sleeping at 2:00. The postman knocked at 2:20. The dog woke at 2:21.

→ The dog ___ (sleep) when the postman ___ (knock).

329. The orchestra started rehearsing at 4:00. A guest entered at 4:15. Rehearsal ended at 5:30.

→ They ___ (rehearse) when a guest ___ (enter).

330. I started writing at 8:30. My cousin called at 8:45. I stopped at 9:10.

→ I ___ (write) when my cousin ___ (call).

331. Hoa began watering at 6:00. Dad arrived at 6:10. She stopped at 6:25.

→ Hoa ___ (water) the plants when Dad ___ (arrive).

332. We started watching the film at 7:30. The internet failed at 7:50. The film ended at 9:00.

→ We ___ (watch) the film when the internet ___ (fail).

333. The students started decorating at 1:00. The teacher came at 1:20. Decorating ended at 2:30.

→ They ___ (decorate) when the teacher ___ (come).

334. The chef started baking at 9:00. The timer rang at 9:45. The baking ended at 10:00.

→ The chef ___ (bake) when the timer ___ (ring).

335. My uncle started repairing at 11:00. I phoned at 11:15. He finished at noon.

→ My uncle ___ (repair) the fence when I ___ (phone).

336. We started eating at 12:15. The principal arrived at 12:25. We finished at 12:40.

→ We ___ (eat) when the principal ___ (arrive).

337. The children started building a sandcastle at 3:00. A wave hit it at 3:20. They stopped at 3:30.

→ The children ___ (build) a sandcastle when a wave ___ (hit) it.

338. Dad started washing the car at 8:00. It began to rain at 8:30. Dad stopped at 8:40.

→ Dad ___ (wash) the car when it ___ (begin) to rain.

339. I began studying at 6:30. My friend arrived at 7:00. I finished at 8:00.

→ I ___ (study) when my friend ___ (arrive).

340. The actors started practising at 2:00. The director interrupted at 2:25. They ended at 3:15.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

→ The actors ___ (practise) when the director ___ (interrupt) them.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

PHẦN B - ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

Đáp án cho câu dịch và viết lại là phương án tham khảo. Với câu chia động từ, thứ tự đáp án tương ứng các chỗ trống từ trái sang phải.

Bài 1. Hành động đang diễn ra và sự kiện xen ngang (20 câu) | Câu 161–180

Câu	Đáp án
161	was reviewing; rang
162	was cycling; saw
163	were playing; arrived
164	was preparing; went
165	were walking; started
166	was checking; entered
167	were painting; rang
168	was carrying; dropped
169	were listening; stopped
170	was explaining; raised
171	were watching; appeared
172	was watering; called
173	was writing; froze
174	were exploring; asked
175	was knitting; rang
176	were repairing; began
177	was practising; knocked
178	were eating; heard
179	was taking; landed
180	was moving; noticed

Ghi nhớ: Bối cảnh đang diễn ra: was/were + V-ing; sự kiện xen ngang: Past Simple.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Bài 2. Hai hành động đang diễn ra song song (20 câu) | Câu 181–200

Câu	Đáp án
181	was cooking; was setting
182	were rehearsing; were testing
183	was taking; was presenting
184	were collecting; was sorting
185	was painting; was writing
186	was falling; were playing
187	was slicing; was washing
188	was speaking; were listening
189	was searching; was designing
190	was washing; was sweeping
191	were serving; were drawing
192	was studying; was practising
193	were performing; was waving
194	was describing; were taking
195	were decorating; were preparing
196	was arranging; were reading
197	were harvesting; were loading
198	was telling; were sitting
199	were drawing; were measuring
200	was watering; was feeding

Ghi nhớ: Hai quá trình cùng diễn ra: thường dùng Past Continuous cho cả hai hành động.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Bài 3. Thì phù hợp trong bối cảnh kể chuyện (20 câu) | Câu 201–220

Câu	Đáp án
201	were waiting; noticed
202	was giving; started
203	did not hear; was talking
204	were discussing; was writing
205	broke; were travelling
206	recognised; began
207	was looking; remembered
208	went; was showing
209	arrived; were decorating
210	did not know; asked
211	was; was raining
212	were crossing; stopped
213	saw; was shopping
214	did not understand; repeated
215	were preparing; was checking
216	was blowing; fell
217	hurt; was running
218	reached; was sleeping
219	believed; told
220	were chatting; announced

Ghi nhớ: Chú ý ý nghĩa: hành động nền – sự kiện xen ngang, trình tự hoàn tất, và động từ trạng thái.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Bài 4. Nối hai câu bằng while (20 câu) | Câu 221–240

Câu	Đáp án
221	While Mum was preparing lunch, Dad was washing the vegetables.
222	While Hoa was reading the instructions, I was assembling the model.
223	While the teacher was checking essays, the students were working in pairs.
224	While I was washing the dishes, my sister was wiping the table.
225	While the tourists were taking photos, the guide was explaining the history.
226	While the band was playing, the audience was clapping to the music.
227	While we were walking along the beach, the sun was setting.
228	While the coach was demonstrating the move, the players were watching closely.
229	While the shop assistants were arranging products, the manager was checking the stock.
230	While I was practising pronunciation, my friend was recording the audio.
231	While the children were painting pictures, their parents were preparing snacks.
232	While the rain was falling, we were planning the next day's trip.
233	While the volunteers were collecting rubbish, others were planting trees.
234	While the scientist was taking measurements, her assistant was recording the results.
235	While my brother was vacuuming the floor, I was dusting the shelves.
236	While the presenter was speaking, the camera crew was filming.
237	While the children were rehearsing the play, their teacher was preparing the costumes.
238	While I was drawing the graph, Nam was calculating the figures.
239	While the farmers were picking fruit, their neighbours were packing boxes.
240	While our class was designing a poster, another class was creating a video.

Ghi nhớ: While + mệnh đề: đặt hai hành động song song vào cùng một câu.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Bài 5. Viết lại câu dùng when (20 câu) | Câu 241–260

Câu	Đáp án
241	I was doing the washing-up when the doorbell rang.
242	We were taking a class photo when a bird flew across the camera.
243	The chef was adding salt when the customer called him.
244	The visitors were entering the museum when the alarm sounded.
245	My sister was taking an online test when the internet disconnected.
246	The actors were rehearsing when the director arrived.
247	I was feeding the chickens when it began to rain.
248	The students were cleaning the garden when they found a lost key.
249	The driver was checking the tyres when his phone rang.
250	We were searching for the campsite when we saw a wooden sign.
251	Lan was writing the title when the pencil broke.
252	The athletes were warming up when the whistle blew.
253	My father was fixing the gate when a neighbour offered help.
254	The children were drawing with chalk when the rain started.
255	I was packing my suitcase when I found my old camera.
256	They were filming a documentary when the battery ran out.
257	The teacher was showing a diagram when the projector stopped working.
258	I was looking through my notes when my friend asked a question.
259	The gardeners were planting roses when the school bell rang.
260	The volunteers were unloading supplies when the truck driver returned.

Ghi nhớ: Past Continuous mô tả hoạt động nền; when + Past Simple nêu sự kiện xen ngang.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Bài 6. Hoàn thành hội thoại bằng hai dạng quá khứ (20 câu) | Câu 261–280

Câu	Đáp án
261	were; doing; was preparing
262	did; miss; was looking
263	was; reading; was reading
264	knocked; were studying
265	were; playing; were playing
266	Were; watching; were cooking
267	happened; were cycling
268	did; stop; ran
269	was; explaining
270	Did; hear; were sleeping
271	arrived; was repairing
272	were; laughing; were watching
273	was; carrying
274	Was; raining; was raining
275	called; were having
276	Were; working; were
277	did; see; were walking
278	did; go; was
279	Was; using; was talking
280	was; doing; were practising

Ghi nhớ: Trợ động từ của câu hỏi và dạng động từ trong câu trả lời phải nhất quán với ý nghĩa.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Bài 7. Điền từ vào 5 đoạn văn ngắn (20 câu) | Câu 281–300

Câu	Đáp án
281	were walking
282	began
283	were waiting
284	called
285	was sorting
286	was writing
287	finished
288	left
289	was cooking
290	was setting
291	jumped
292	closed
293	was rehearsing
294	entered
295	listened
296	gave
297	were exploring
298	was explaining
299	asked
300	returned

Ghi nhớ: Đọc toàn đoạn để xác định hoạt động đang diễn ra và sự kiện đã hoàn tất.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Bài 8. Tìm và sửa lỗi trong câu có when/while (20 câu) | Câu 301–320

Câu	Đáp án
301	cook → cooking
302	was start → started
303	was arriving → arrived
304	was → were
305	clean → cleaning
306	heard → hear
307	was → were
308	was ring → rang
309	were → was
310	slept → was sleeping
311	go → went
312	swim → swimming
313	fall → fell
314	was knowing → knew
315	prepare → preparing
316	stoped → stopped
317	were → was
318	see → saw
319	runing → running
320	writting → writing

Ghi nhớ: Mỗi câu có đúng một lỗi mục tiêu; kiểm tra cấu trúc của mệnh đề chứa lỗi.

VĂN PHÒNG TRUNG TÂM
189 Nguyễn Thị Minh Khai,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84.28) 3925 9899
Fax: (84.28) 3925 9698
www.vus.edu.vn

Bài 9. Đọc mốc thời gian và chia thì (20 câu) | Câu 321–340

Câu	Đáp án
321	was reading; rang
322	were cleaning; arrived
323	was cooking; went
324	were walking; began
325	were taking; rang
326	was ironing; returned
327	were painting; visited
328	was sleeping; knocked
329	were rehearsing; entered
330	was writing; called
331	was watering; arrived
332	were watching; failed
333	were decorating; came
334	was baking; rang
335	was repairing; phoned
336	were eating; arrived
337	were building; hit
338	was washing; began
339	was studying; arrived
340	were practising; interrupted

Ghi nhớ: Mốc sự kiện nằm bên trong khoảng diễn ra của hoạt động nền → Past Continuous + Past Simple.

Lưu ý: Với câu viết lại hoặc dịch, những cách diễn đạt tương đương vẫn được chấp nhận nếu đúng thì, đúng quan hệ thời gian và không thay đổi nghĩa.